

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6-30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

- | | |
|------------------------------|--------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch |
| 2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch |
| 3. Ông Phan Minh Sáng | Thành viên |
| 4. Bà Bùi Thanh Hương | Thành viên |
| 5. Ông Phạm Công Sinh | Thành viên |

Ban Tổng Giám Đốc

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông Lê Xuân Vũ | Phó Tổng Giám Đốc Tài Chính |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		941.389.993.256	676.708.619.174
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	91.524.156.194	3.396.763.225
1.	Tiền	111		33.524.156.194	896.763.225
2.	Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	2.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	804.199.486.078	651.810.502.236
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		35.448.903.343	107.708.403.610
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.006.193.343)	(13.089.677.452)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		772.756.776.078	557.191.776.078
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.769.124.233	19.967.846.259
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.256.430.157	3.840.066.458
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.014.343.450	3.837.014.120
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.938.643.828	17.413.212.340
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(440.293.202)	(5.122.446.659)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.897.226.751	1.533.507.454
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	68.087.843	341.541.502
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.807.375.543	1.170.202.586
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.763.365	21.763.366
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2.008.437.488.389	1.860.138.747.478
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.309.979.998	1.309.025.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	3.309.979.998	1.309.025.000
II.	Tài sản cố định	220		2.152.327.661	2.515.106.359
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.095.339.586	2.406.693.283
	- Nguyên giá	222		4.087.763.637	3.890.309.091
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.992.424.051)	(1.483.615.808)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	56.988.075	108.413.076
	- Nguyên giá	228		205.700.000	205.700.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(148.711.925)	(97.286.924)
III.	Bất động sản đầu tư	230	11	11.636.384.181	14.721.378.014
	- Nguyên giá	231		12.878.700.000	16.005.358.352
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.242.315.819)	(1.283.980.338)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	108.225.565.755	40.584.251.404
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.225.565.755	40.584.251.404
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.881.503.486.750	1.798.399.234.190
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.700.033.486.750	1.550.425.234.190
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.110.000.000	140.110.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		41.360.000.000	107.864.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.609.744.044	2.609.752.511
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.609.744.044	2.609.752.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.949.827.481.645	2.536.847.366.652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5	
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		121.498.283.156	148.335.935.543
I.	Nợ ngắn hạn	310		71.130.628.156	148.200.803.543
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		689.447.974	712.759.117
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.403.073	5.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.848.791.388	20.641.736.324
4.	Phải trả người lao động	314		766.670.185	1.742.410.595
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	18.323.656.687	668.163.284
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.386.561.146	202.593.478
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	332.479.929	360.817.756
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	27.840.984.408	118.316.572.252
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.924.633.366	5.550.750.737
II.	Nợ dài hạn	330		50.367.655.000	135.132.000
1.	Phải trả dài hạn khác	337	16	11.302.547.500	135.132.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	39.065.107.500	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.828.329.198.489	2.388.511.431.109
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	2.828.329.198.489	2.388.511.431.109
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
2.	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
3.	Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	23.284.722.214
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.094.226.362	128.850.236.482
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.850.236.482	26.195.152.869
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.243.989.880	102.655.083.613
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.949.827.481.645	2.536.847.366.652



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 2a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	4.673.752.797	2.772.484.055	15.644.552.934	17.002.021.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.673.752.797	2.772.484.055	15.644.552.934	17.002.021.006
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.753.604.041	1.490.020.994	4.838.603.254	7.941.091.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.920.148.756	1.282.463.061	10.805.949.680	9.060.930.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	22.998.083.179	64.719.029.782	103.987.298.574	179.624.617.812
7. Chi phí tài chính	22	23	5.033.516.869	12.102.100.674	2.877.353.744	39.524.256.418
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.869.950.934	11.009.579.145	10.988.817.679	35.857.508.639
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.594.319.510	6.960.638.745	14.032.583.561	19.483.328.913
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		15.290.395.556	46.938.753.424	97.883.310.949	129.677.962.483
10. Thu nhập khác	31		-	-	2.978.957.967	-
11. Chi phí khác	32		6.000.000	-	2.876.605.756	1.164.308.087
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.000.000)	-	102.352.211	(1.164.308.087)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.284.395.556	46.938.753.424	97.985.663.160	128.513.654.396
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.128.010.902	9.281.058.295	16.741.673.280	25.903.107.166
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12.156.384.654	37.657.695.129	81.243.989.880	102.610.547.230



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	97.985.663.160	128.513.654.396
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	810.390.185	862.967.024
- Các khoản dự phòng	3	(13.765.637.566)	363.079.965
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(80.183.324.982)	(104.704.993.395)
- Chi phí lãi vay	6	10.988.817.679	35.857.508.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	15.835.908.476	60.892.216.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(12.041.738.283)	53.836.720.882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.311.965.100	(280.396.955.668)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.273.462.126	(144.939.726)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	72.259.500.267	119.325.805.784
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.015.637.985)	(20.512.058.002)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.378.142.193)	(26.581.976.478)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(637.117.371)	(194.134.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.608.200.137	(93.775.320.652)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.970.479.750)	(24.285.985.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.904.448.848	818.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.121.022.900.000)	(1.679.706.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.971.961.900.000	1.474.826.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(149.608.252.560)	(239.310.730.348)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	124.525.560.320
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.080.179.138	68.859.002.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(274.655.104.324)	(274.274.152.839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	358.584.777.500	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.997.180.355.835	4.787.870.844.753
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.048.590.836.179)	(5.028.184.987.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	307.174.297.156	(240.314.142.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	88.127.392.969	(608.363.616.274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.396.763.225	608.801.275.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	91.524.156.194	437.659.429



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 42 người (tại ngày 31/12/2016 là 45 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	T.p Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	71,72%	71,72%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Các công ty con cấp 2: Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV dược phẩm VPC; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần hạt giống TSC; Công ty Cổ phần F.I.T Consumer; Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dững Tâm: Có mối quan hệ trong thành viên Ban Lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm sử dụng)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng, nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phụ trợ pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 Lê
Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	38.937.716	2.355.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.485.218.478	894.407.339
Các khoản tương đương tiền (i)	58.000.000.000	2.500.000.000
Cộng	<u>91.524.156.194</u>	<u>3.396.763.225</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương,
P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017				01/01/2017			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Chứng khoán kinh doanh	35.448.903.343	31.442.710.000	4.006.193.343		107.708.403.610	94.618.726.158	13.089.677.452	
+ Đầu tư chứng khoán đã được niêm yết	35.448.903.343	31.442.710.000	4.006.193.343		107.708.403.610	94.618.726.158	13.089.677.452	
- CP Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	35.448.893.343	31.442.700.000	4.006.193.343		18.015.983.143	14.645.200.000	3.370.783.143	
- CP Công ty CP Phân bón đầu khí Cà Mau	-	-	-		57.801.778.809	48.082.884.500	9.718.894.309	
- CP Công ty cổ phần FPT	-	-	-		15.242.260.504	15.242.260.504	-	
- CP Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	-	-		16.648.371.154	16.648.371.154	-	
- Đối tượng khác	10.000	10.000	-		10.000	10.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương,
P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	814.116.776.078	814.116.776.078	665.055.776.078	665.055.776.078
a) Ngắn hạn	772.756.776.078	772.756.776.078	557.191.776.078	557.191.776.078
- Tiền gửi có kỳ hạn	310.000.000.000	310.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	462.756.776.078	462.756.776.078	237.191.776.078	237.191.776.078
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	261.616.632.350	261.616.632.350	36.051.632.350	36.051.632.350
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
Đỗ Thị Hoàng Yến	67.680.000.000	67.680.000.000	67.680.000.000	67.680.000.000
Nguyễn Bích Hà Nguyễn	52.875.000.000	52.875.000.000	52.875.000.000	52.875.000.000
Thái Quang Huy	51.606.000.000	51.606.000.000	51.606.000.000	51.606.000.000
Thái Minh Hoàng	28.764.000.000	28.764.000.000	28.764.000.000	28.764.000.000
Các đối tượng khác	215.143.728	215.143.728	215.143.728	215.143.728
b) Dài hạn	41.360.000.000	41.360.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.360.000.000	41.360.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	107.864.000.000	215.728.000.000
Đỗ Thế Cao	-	-	107.864.000.000	107.864.000.000

Ghi chú:

(i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương,
P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính dài hạn	1.840.143.486.750	1.840.143.486.750	1.690.535.234.190	1.690.535.234.190
- Đầu tư vào công ty con	1.700.033.486.750	1.700.033.486.750	1.550.425.234.190	1.550.425.234.190
+ Công ty CP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ	880.593.089.954	880.593.089.954	880.593.089.954	880.593.089.954
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	620.440.396.796	620.440.396.796	519.702.144.236	519.702.144.236
+ Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sân F.I.T	99.000.000.000	99.000.000.000	50.130.000.000	50.130.000.000
+ Công ty TNHH XNK và Thương Mại F.I.T Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	140.110.000.000	140.110.000.000	140.110.000.000	140.110.000.000
+ Công ty Cổ Phần FIT CONSUMER	140.110.000.000	140.110.000.000	140.110.000.000	140.110.000.000
Dự phòng	-	-	-	-

Ghi chú:

Theo báo cáo tài chính của các công ty con tại ngày 30/09/2017, kết quả kinh doanh lãi và không có lỗ lũy kế nên không phải trích lập dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100%	100%	100%	100%
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	56,69%	56,69%	56,69%	56,69%
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	71,72%	71,72%	64,62%	64,62%
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần 3 vào ngày 04/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 29/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế.

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107499328 đăng ký lần đầu ngày 11/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.256.430.157	256.936.958	3.840.066.458	99.436.958
- Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	4.935.964.796	-	200.000.000	-
- Công ty Cổ Phần FIT COSMETICS	1.318.402.240	-	175.040.500	-
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	965.976.069	-	3.140.589.000	-
- Công ty CP chứng khoán Đại Nam	392.772.230	-	-	-
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tí	392.458.240	-	-	-
- Đối tượng khác	1.250.856.582	256.936.958	324.436.958	99.436.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	19.938.643.828	32.755.634	17.413.212.340	1.238.315.518
+ Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	9.667.656.770	-	9.995.694.443	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.197.156.775	-	7.720.972.223	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.321.666.662	-	335.833.332	-
- Các đối tượng khác	148.833.333	-	1.938.888.888	-
+ Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	5.729.166.111	32.755.634	7.299.602.326	1.238.315.518
- Công ty Cổ Phần FIT COSMETICS	2.404.248.180	-	105.535.327	-
- Đoàn Nguyên Đức	858.722.222	-	-	-
- Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	663.936.389	-	-	-
- Đỗ Thị Hoàng Yến	508.352.000	-	507.600.000	-
- Các đối tượng khác	1.293.907.320	32.755.634	6.686.466.999	1.238.315.518
+ Phải thu về lãi dự thu từ trái phiếu	2.376.458.333	-	-	-
- Công ty TNHH chứng khoán kỹ thương	2.376.458.333	-	-	-
+ Tạm ứng	340.962.614	-	63.043.257	-
+ Phải thu khác	1.824.400.000	-	54.872.314	-
b) Dài hạn	3.309.979.998	-	1.309.025.000	-
+ Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	2.295.479.998	-	-	-
- VP Bank - CN Thăng Long (PGD THNC)	2.295.479.998	-	-	-
+ Ký cược, ký quỹ	1.014.500.000	-	1.309.025.000	-

Ghi chú: (i) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chủ yếu là trích trước lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***8. NỢ QUÁ HẠN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	324.436.958	67.500.000	99.436.958	-
Công ty CP chứng khoán Hòa Bình	45.536.958	-	45.536.958	-
Trịnh Xuân Sơn	53.900.000	-	53.900.000	-
Công ty CP Today Comestics	225.000.000	67.500.000	-	-
2/ Phải thu khác	46.793.763	14.038.129	1.490.756.847	252.441.266
Nguyễn Trương Ban	46.793.763	14.038.129	-	-
Đào Anh Tuấn	-	-	1.490.756.847	252.441.266
3/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	215.143.728	64.543.118	-	-
Nguyễn Trương Ban	215.143.728	64.543.118	-	-
4/ Trả trước cho người bán	-	-	3.784.694.120	-
Đào Anh Tuấn	-	-	3.784.694.120	-
Cộng	586.374.449	146.081.247	5.374.887.925	252.441.266

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày Đầu kỳ	3.737.600.000	152.709.091	3.890.309.091
- Mua trong kỳ	-	197.454.546	197.454.546
Tại ngày Cuối kỳ	3.737.600.000	350.163.637	4.087.763.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày Đầu kỳ	1.376.481.717	107.134.091	1.483.615.808
- Khấu hao trong kỳ	467.199.999	41.608.244	508.808.243
Tại ngày Cuối kỳ	1.843.681.716	148.742.335	1.992.424.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày Đầu kỳ	2.361.118.283	45.575.000	2.406.693.283
Tại ngày Cuối kỳ	1.893.918.284	201.421.302	2.095.339.586

Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.809.091 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	205.700.000	205.700.000
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	205.700.000	205.700.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	97.286.924	97.286.924
- Khấu hao trong kỳ	51.425.001	51.425.001
Tại ngày cuối kỳ	148.711.925	148.711.925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	108.413.076	108.413.076
Tại ngày cuối kỳ	56.988.075	56.988.075

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày Đầu kỳ	16.005.358.352	16.005.358.352
- Thanh lý, nhượng bán	(3.126.658.352)	(3.126.658.352)
Tại ngày Cuối kỳ	12.878.700.000	12.878.700.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày Đầu kỳ	1.283.980.338	1.283.980.338
- Khấu hao trong kỳ	250.156.941	250.156.941
- Thanh lý, nhượng bán	(291.821.460)	(291.821.460)
Tại ngày Cuối kỳ	1.242.315.819	1.242.315.819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu kỳ	14.721.378.014	14.721.378.014
Tại ngày Cuối kỳ	11.636.384.181	11.636.384.181

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	108.225.565.755	40.584.251.404
Dự án 2.6 Lê Văn Lương	108.225.565.755	40.584.251.404

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.087.843	341.541.502
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.580.075	7.741.667
Các khoản khác	45.507.768	333.799.835
b) Dài hạn	1.609.744.044	2.609.752.511
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	286.486.771	258.874.310
Các khoản khác	1.323.257.273	2.350.878.201

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>30/09/2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	20.371.669.466	16.741.673.280	20.378.142.193	16.735.200.553
Thuế TNCN	182.131.349	1.158.502.037	1.228.803.401	111.829.985
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87.935.509	4.000.000	90.174.659	1.760.850
Cộng	20.641.736.324	17.725.043.968	21.700.120.253	16.848.791.388

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	18.323.656.687	668.163.284
Chi phí Văn phòng Tầng 5 - 2.6 Lê Văn Lương	17.309.024.210	-
Trích trước chi phí lãi tiền vay	887.869.367	115.806.694
Các khoản khác	126.763.110	552.356.590

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	332.479.929	360.817.756
- Kinh phí công đoàn	165.726.937	136.172.499
- Bảo hiểm xã hội	77.291.776	121.308.668
- Bảo hiểm y tế	13.639.726	19.509.718
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.062.100	9.167.469
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.759.390	74.659.402
b) Dài hạn	11.302.547.500	135.132.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.302.547.500	135.132.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	10.000.000.000	-
Cộng	11.635.027.429	495.949.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)	20.027.962.908	20.027.962.908	3.040.777.814.679	2.942.489.205.335	118.316.572.252	118.316.572.252
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương	27.962.908	27.962.908	440.768.879.319	440.796.842.227	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	2.519.904.296.778	2.401.587.724.526	118.316.572.252	118.316.572.252
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	60.104.638.582	60.104.638.582	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	7.813.021.500 #	7.813.021.500	2.604.340.500	10.417.362.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-Sở giao dịch	7.813.021.500	7.813.021.500	2.604.340.500	10.417.362.000	-	-
c) Vay dài hạn	39.065.107.500 #	39.065.107.500	15.626.043.000	54.691.150.500	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-Sở giao dịch (ii)	39.065.107.500	39.065.107.500	15.626.043.000	54.691.150.500	-	-

Ghi chú:

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi số: 114704881/2017/HDTG/VPB-F.I.T, số tiền 41.360.000.000 đồng; 01300916/VCB-FIT, số tiền 20.000.000.000 đồng

(ii) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HDTD ngày 29/11/2016 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi suất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sản tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	886.852.413	175.736.441.576	1.992.043.786.203		
Tăng vốn trong kỳ	-	8.490.566.038	-	-	-	8.490.566.038		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	102.655.083.613	102.655.083.613		
Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu)	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000		
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	143.364.850.000	-	-	-	(143.364.850.000)	(8.501.566.038)		
Giảm vốn trong kỳ	-	(11.000.000)	(8.490.566.038)	-	-	(8.501.566.038)		
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(6.176.438.707)	(6.176.438.707)		
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.235.489.620.000	23.284.722.214	-	886.852.413	128.850.236.482	2.388.511.431.109		
Tăng vốn trong kỳ (i)	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	358.584.777.500		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	81.243.989.880	81.243.989.880		
Giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	-	(11.000.000)		
Số dư tại ngày 30/09/2017	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	886.852.413	210.094.226.362	2.828.329.198.489		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Ghi chú:

(i) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 02/2016/ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 22/09/2016, Công ty đã thực hiện Đợt 1: chào bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 31.181.285 giá trị tương đương 311.812.850.000 đồng.

Đến ngày 30/09/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.235.489.620.000	311.812.850.000	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	23.284.722.214	46.771.927.500	11.000.000	70.045.649.714
Cộng	2.258.774.342.214	358.584.777.500	11.000.000	2.617.348.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.235.489.620.000 đồng). Tại ngày 30/09/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	1.935.489.620.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.235.489.620.000	1.792.124.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	311.812.850.000	143.364.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	1.935.489.620.000

Vốn góp tăng trong năm bao gồm 31.181.285 cổ phiếu tăng do phát hành cho cổ đông chiến lược theo nghị quyết của HĐQT số 30/2016/NQ-HDQT ngày 28/10/2016, tương đương 311.812.850.000 đồng.

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	9.948.295.376	8.415.147.096
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	4.839.141.071	4.182.582.100
Doanh thu khác	857.116.487	4.404.291.810
Cộng	15.644.552.934	17.002.021.006
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.644.552.934	17.002.021.006

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	853.213.091	1.038.459.476
Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	3.255.522.765	2.789.082.241
Giá vốn khác	729.867.398	4.113.549.287
Cộng	4.838.603.254	7.941.091.004

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.555.143.185	771.816.934
Chi phí nhân công	9.672.788.642	11.916.605.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.390.185	862.967.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.463.725.600	5.639.398.599
Chi phí dự phòng	(4.865.509.701)	-
Chi phí khác bằng tiền	1.804.781.508	1.615.895.220
Cộng	18.441.319.419	20.806.683.142

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building, số 35 Lê
Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.802.891.409	32.308.236.329
Lãi bán các khoản đầu tư	23.873.585.548	110.780.754.697
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.005.400	702.911.500
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	48.310.816.217	35.832.715.286
Cộng	103.987.298.574	179.624.617.812

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.988.817.679	35.857.508.639
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	141.353.390
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.790.494.309)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.890.366.444	-
Chi phí tài chính khác	788.663.930	3.525.394.389
Cộng	2.877.353.744	39.524.256.418

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.819.575.551	10.895.519.052
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	843.942.594	771.816.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.922.024	560.699.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.954.634.695	5.639.398.599
Chi phí dự phòng	(4.865.509.701)	363.079.965
Chi phí khác bằng tiền	1.678.018.398	1.252.815.255
Cộng	14.032.583.561	19.483.328.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	97.985.663.160	128.513.654.396
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.277.296.754)	1.001.881.441
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(15.000.005.400)	(702.911.500)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	722.708.646	1.704.792.941
Thu nhập chịu thuế	83.708.366.406	129.515.535.837
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.741.673.280	25.903.107.166

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/09/2017 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 0%.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	66.906.091.908	118.316.572.252
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	91.524.156.194	3.396.763.225
Nợ thuần	-	114.919.809.027
Vốn chủ sở hữu	2.828.329.198.489	2.388.511.431.109
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,05

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2017	01/01/2017	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.524.156.194	3.396.763.225	91.524.156.194	3.396.763.225
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.225.860.781	16.106.432.139	29.225.860.781	16.106.432.139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	804.199.486.078	651.810.502.236	804.199.486.078	651.810.502.236
Đầu tư tài chính dài hạn	181.470.000.000	247.974.000.000	181.470.000.000	247.974.000.000
Các khoản ký quỹ	2.838.900.000	1.333.425.000	2.838.900.000	1.333.425.000
Cộng	1.109.258.403.053	920.621.122.600	1.109.258.403.053	920.621.122.600
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	66.906.091.908	118.316.572.252	66.906.091.908	118.316.572.252
Phải trả người bán và phải trả khác	12.324.475.403	1.208.708.873	12.324.475.403	1.208.708.873
Chi phí phải trả	18.323.656.687	668.163.284	18.323.656.687	668.163.284
Cộng	97.554.223.998	120.193.444.409	97.554.223.998	120.193.444.409

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường******Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.396.763.225	-	3.396.763.225
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.106.432.139	-	16.106.432.139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	651.810.502.236	-	651.810.502.236
Đầu tư tài chính dài hạn		247.974.000.000	247.974.000.000
Các khoản ký quỹ	24.400.000	1.309.025.000	1.333.425.000
Cộng	671.338.097.600	249.283.025.000	920.621.122.600
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	118.316.572.252	-	118.316.572.252
Phải trả người bán và phải trả khác	1.073.576.873	135.132.000	1.208.708.873
Chi phí phải trả	668.163.284	-	668.163.284
Cộng	120.058.312.409	135.132.000	120.193.444.409
Chênh lệch thanh khoản thuần	551.279.785.191	249.147.893.000	800.427.678.191
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 30/09/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.524.156.194	-	91.524.156.194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.930.380.783	2.295.479.998	29.225.860.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	804.199.486.078	-	804.199.486.078
Đầu tư tài chính dài hạn	-	181.470.000.000	181.470.000.000
Các khoản ký quỹ	1.824.400.000	1.014.500.000	2.838.900.000
Cộng	924.478.423.055	184.779.979.998	1.109.258.403.053
Tại ngày 30/09/2017			
Các khoản vay	27.840.984.408	39.065.107.500	66.906.091.908
Phải trả người bán và phải trả khác	1.021.927.903	11.302.547.500	12.324.475.403
Chi phí phải trả	18.323.656.687	-	18.323.656.687
Cộng	47.186.568.998	50.367.655.000	97.554.223.998
Chênh lệch thanh khoản thuần	877.291.854.057	134.412.324.998	1.011.704.179.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu